

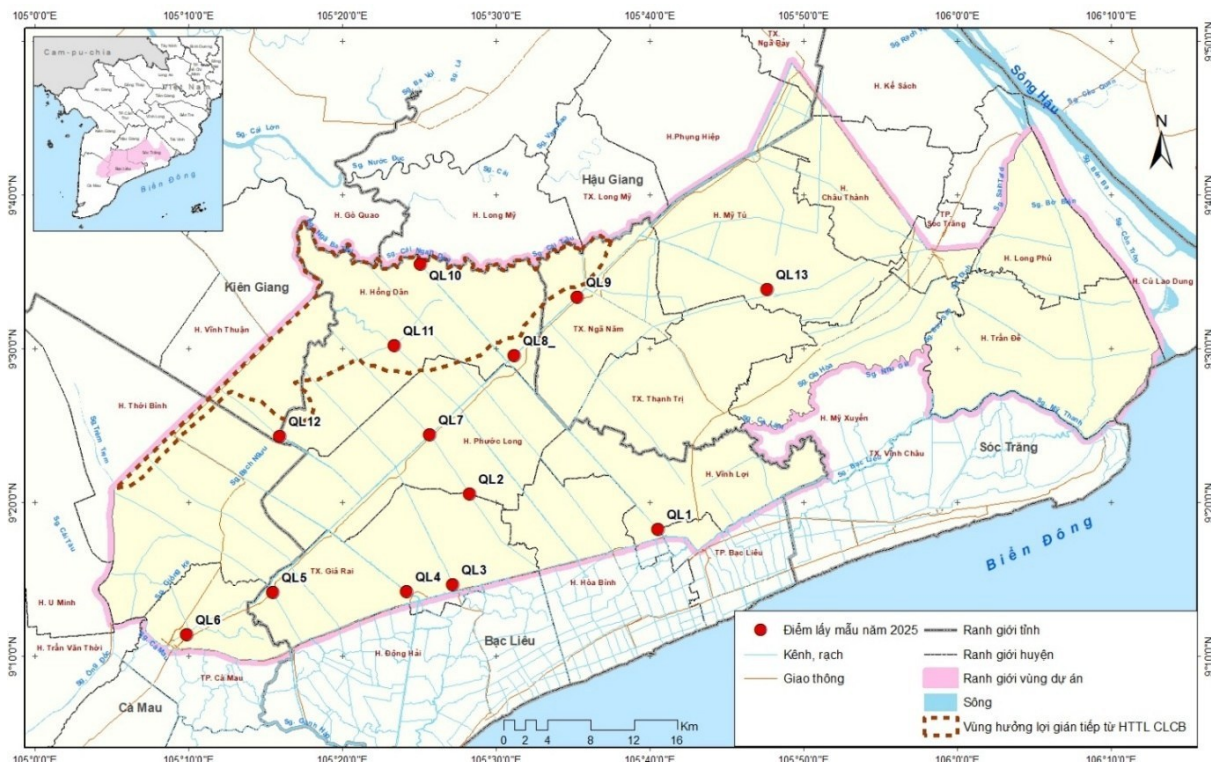
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 10

“Đợt đo ngày 12/04/2025, dự báo từ 26/04/2025 đến 04/05/2025”

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

2. Dự báo chất lượng nước ngày 26/04÷04/05/2025

Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN. Bảng giá trị dự báo các thông số được thể hiện dưới đây:

2.1. Độ mặn

Độ mặn trong tuần dự báo dao động từ 0,13÷27,71‰, có xu hướng tăng nhẹ so với tuần trước. Tại tiểu vùng ngọt hóa, cần lưu ý độ mặn tiếp tục tăng cao tại vị trí QL8, vượt ngưỡng chịu mặn của lúa nhiều lần. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, dao động từ 12‰ - 25‰ tại hầu hết các vị trí. Riêng khu vực QL10 có độ mặn dao động từ 2,49‰ - 3,56‰, chưa đảm bảo cấp nước NTTS.

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 26/04÷04/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo										‰	
		26/04	27/04	28/04	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	Min	Max	
QL1	Ngọt hóa	1,28	1,28	1,28	1,27	1,19	1,20	1,19	1,17	1,14	1,14	1,28	
QL2		0,41	0,44	0,49	0,18	0,40	0,63	0,31	0,67	0,23	0,18	0,67	
QL8		5,14	5,28	5,42	5,72	6,89	7,61	7,09	5,96	5,09	5,09	7,61	
QL9		0,29	0,25	0,16	0,13	0,16	0,23	0,18	0,27	0,28	0,13	0,29	
QL13		0,22	0,24	0,23	0,14	0,27	0,17	0,20	0,30	0,23	0,14	0,30	
QL3	Chuyển đổi	25,23	23,92	21,20	23,70	24,77	25,15	25,10	24,62	24,01	21,20	25,23	
QL4		21,37	19,32	20,62	22,62	22,91	18,64	18,74	21,70	22,66	18,64	22,91	
QL5		22,55	21,46	20,86	22,94	25,56	26,05	23,95	22,31	21,84	20,86	26,05	
QL6		22,74	22,95	27,71	27,52	27,31	27,25	27,38	27,08	26,87	22,74	27,71	
QL7		21,31	18,62	18,98	19,59	20,61	21,55	21,84	21,37	21,15	18,62	21,84	
QL10		2,49	2,54	2,67	2,89	3,29	3,51	3,56	3,43	3,17	2,49	3,56	
QL11		12,56	12,34	12,05	12,11	12,46	12,72	12,89	13,01	13,05	12,05	13,05	
QL12		24,82	25,27	25,48	25,03	24,49	24,06	23,65	23,85	24,29	23,65	25,48	
Ranh mặn		<1 ‰			1‰-4‰			>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng DO trong tuần dao động trong khoảng 3,65÷6,25 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Các điểm quan trắc trong vùng ngọt hoá đa phần trên mức 5mg/l, trừ QL1 có nồng độ DO thấp dưới mức B. Các vị trí thuộc tiểu vùng chuyển đổi tiếp tục duy trì hàm lượng DO ổn định trên mức 5 mg/l

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 26/04÷04/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo										mg/l	
		26/04	27/04	28/04	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	Min	Max	
QL1	Ngọt	3,65	4,06	4,45	4,72	4,79	4,73	4,58	4,42	4,26	3,65	4,79	

QL2	hóa	5,17	5,21	5,22	5,22	5,20	5,16	5,10	5,03	4,94	4,94	5,22	
QL8		5,34	5,69	5,76	6,23	6,24	6,25	6,25	6,24	6,22	5,34	6,25	
QL9		5,71	5,72	5,72	5,73	5,73	5,73	5,74	5,74	5,74	5,71	5,74	
QL13		5,78	5,79	5,81	5,83	5,84	5,85	5,85	5,86	5,86	5,78	5,86	
QL3	Chuyển đổi	5,20	5,17	5,16	5,21	5,28	5,37	5,46	5,55	5,59	5,16	5,59	
QL4		5,77	5,60	5,50	5,46	6,04	6,04	6,05	6,06	6,04	5,46	6,06	
QL5		5,75	5,84	5,86	5,86	5,86	5,86	5,85	5,83	5,82	5,75	5,86	
QL6		5,55	5,51	5,45	5,38	5,31	5,27	5,27	5,31	5,40	5,27	5,55	
QL7		5,43	5,44	5,45	5,46	5,45	5,45	5,44	5,42	5,41	5,41	5,46	
QL10		5,46	5,45	5,44	5,42	5,42	5,42	5,42	5,44	5,47	5,42	5,47	
QL11		5,56	5,56	5,55	5,53	5,52	5,52	5,54	5,56	5,60	5,52	5,60	
QL12		5,30	5,30	5,29	5,30	5,30	5,31	5,31	5,31	5,30	5,29	5,31	
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$					

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần dự báo dao động từ 7,54 – 19,79 mg/l, giảm nhẹ so với tuần trước nhưng nhìn chung vẫn cao so với quy chuẩn cho phép (QCVN08:2023 /BTNMT). Trong cả 2 tiểu vùng ngọt hoá, chuyển đổi, BOD₅ tiếp tục duy trì ở mức cao, vượt mức B từ 1,3-3,3 lần, cho thấy nước vẫn chịu tác động từ ô nhiễm hữu cơ. Các điểm như QL1, QL5, QL6 có mức BOD₅ cao trên 18mg/l, phản ánh tình trạng chất lượng nước vẫn còn ô nhiễm hữu cơ nặng.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 26/04÷04/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo									mg/l	
		26/04	27/04	28/04	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	17,72	18,09	18,46	18,39	18,39	18,73	18,92	17,21	17,44	17,21	18,92
QL2		12,56	12,77	13,07	13,43	13,44	13,33	13,23	13,13	12,99	12,56	13,44
QL8		13,98	14,05	14,18	14,32	14,71	15,33	15,21	14,13	14,08	13,98	15,33
QL9		13,01	13,04	13,12	13,35	13,41	13,39	13,39	13,32	14,05	13,01	14,05
QL13		9,88	9,98	10,23	10,53	10,70	10,75	10,71	10,62	10,50	9,88	10,75
QL3	Chuyển đổi	8,18	8,30	8,30	8,23	8,33	8,41	8,33	8,28	8,20	8,18	8,41
QL4		7,98	8,06	8,24	8,24	8,23	8,24	8,19	8,05	7,98	7,98	8,24
QL5		17,50	18,12	18,19	17,94	17,55	17,15	16,61	16,02	15,64	15,64	18,19
QL6		19,14	18,02	17,42	17,10	17,12	17,65	18,29	19,26	19,79	17,10	19,79
QL7		12,70	12,77	12,71	12,80	13,01	13,31	13,39	13,28	13,14	12,70	13,39
QL10		7,54	7,59	7,64	7,69	7,73	7,77	7,80	7,83	7,85	7,54	7,85
QL11		15,64	15,72	15,80	16,02	16,21	16,17	15,94	15,69	15,53	15,53	16,21
QL12		14,12	13,32	12,91	12,25	11,79	11,77	11,93	12,22	12,61	11,77	14,12
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6				

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dao động từ 0,65 - 13,55 mg/l, tiếp tục duy trì ở mức cao so với QCVN08:2023. Tương tự tuần trước đó, hầu hết các vị trí trong vùng HTTL đều có nồng độ ô nhiễm tổng Nito vượt mức B, đặc biệt tại điểm QL1 trong tiểu vùng ngọt hoá có nồng độ TN lớn hơn 10mg/l trong cả tuần. Đối với tiểu vùng chuyển đổi cần lưu ý và có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tổng Nito, tránh gây ức chế khả năng sinh trưởng và phát triển của đối tượng nuôi.

Bảng 4: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 26/04÷04/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo									mg/l	
		26/04	27/04	28/04	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	Min	Max
QL1	Ngọt hoá	11,53	11,80	12,04	12,26	12,48	12,72	12,96	13,20	13,55	11,53	13,55
QL2		2,38	2,33	2,31	2,27	2,25	2,26	2,30	2,34	2,39	2,25	2,39
QL8		2,87	2,78	2,72	2,70	2,72	2,79	2,90	3,04	3,14	2,70	3,14
QL9		4,20	4,20	4,22	4,27	4,36	4,48	4,58	4,60	4,51	4,20	4,60
QL13		0,76	0,73	0,69	0,66	0,65	0,65	0,66	0,68	0,70	0,65	0,76
QL3	Chuyển đổi	1,42	1,48	1,53	1,55	1,32	1,18	1,03	1,00	1,12	1,00	1,55
QL4		1,17	1,19	1,20	1,17	1,11	1,05	1,03	1,09	1,20	1,03	1,20
QL5		2,98	2,96	2,94	2,93	2,95	3,02	3,14	3,30	3,43	2,93	3,43
QL6		2,32	2,38	2,50	2,66	2,82	2,93	2,96	2,91	2,82	2,32	2,96
QL7		3,47	3,66	2,20	2,58	2,61	2,14	1,24	1,80	1,88	1,24	3,66
QL10		1,36	1,32	1,26	1,22	1,20	1,21	1,24	1,29	1,34	1,20	1,36
QL11		2,22	2,20	2,19	2,19	2,21	2,25	2,31	2,38	2,46	2,19	2,46
QL12		1,68	1,55	1,44	1,35	1,36	1,59	1,91	1,92	1,92	1,35	1,92
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$				

Khuyến cáo: Trong thời gian dự báo, độ mặn vẫn giữ ở mức ổn định trong vùng dự án, ngoại trừ vị trí QL8 có độ mặn cao vượt ngưỡng chịu mặn của cây trồng và điểm QL10 thuộc tiểu vùng chuyển đổi có độ mặn khá thấp. Nồng độ Oxy hoà tan ở mức thích hợp cho SXNN, vẫn cần theo dõi thêm tại QL1 có DO thấp có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước sản xuất nông nghiệp và sinh thái thủy sinh. Nhìn chung, nước tại cả hai tiểu vùng vẫn cần phải xử lý ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng trước khi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (đề b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (đề b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (đề b/c);

Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng